

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST

Ngày 13-3-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Xuân Minh.

Ông Trịnh Văn Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Bổng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 685/2019/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Hồng Đ, sinh năm 1976 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn SD, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Hồng N, sinh năm 2000 (có mặt).

+ Chị Nguyễn Hằng N1, sinh năm 1997 (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị N (vắng mặt).

+ Ông Phạm Văn H (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, thị trấn SD, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 22/10/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Hồng Đ trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện

kết hôn năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn SĐ. Quá trình chung sống ông C chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng, vợ chồng sống ly thân vào tháng 12/2013, đến tháng 4/2017 ông C về chung sống đoàn tụ và tiếp tục ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Do đó, bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hằng N, sinh năm 1997 và Nguyễn Hồng N1, sinh năm 2000. Hiện 02 con đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung bà xác định tự thỏa thuận phân chia và nợ chung là không có.

- *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:* Về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, thời gian ly thân và có con chung như bà Đ trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cự cãi nên ông bỏ nhà đi 04 năm tính từ tháng 12/2013. Trong thời gian này ông chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng. Đến tháng 4/2017 ông về chung sống lại 01 năm thì tiếp tục mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Nay ông xác định mâu thuẫn trầm trọng nên đồng ý thuận tình ly hôn với bà Đ.

Về con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung ông yêu cầu phân chia cụ thể như sau:

- + 28.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k hiện bà Đ đang quản lý;
- + 01 xe mô tô hiệu ALRBLADE biển số 69 N1 – 423.51 do bà Đ đứng tên; ông đang quản lý, sử dụng và giá trị còn lại là 30.000.000 đồng.
- + 01 nền đất chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H với giá 20.000.000 đồng; 01 nền đất chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N với giá 5.000.000 đồng. Tổng 02 nền trị giá khoảng 300.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản 358.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k ông yêu cầu chia đôi, ông nhận xe mô tô và bà Đ nhận nền đất thì hoàn trả giá trị tài sản còn lại bằng 150.000.000 đồng và 7,5 chỉ vàng 24k.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C xin rút lại yêu cầu phân chia 02 nền đất.

- Tại phiên tòa bà Đ xác định có quản lý 28.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k nhưng đây là tài sản chung của hộ gia đình và hiện đã chi xài hết không còn. Ông C giữ y yêu cầu chia đôi 28.000.000 đồng, 15 chỉ vàng 24k và giá trị xe 30.000.000 đồng và xác định hai con có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của vợ chồng nhưng không lớn. Chị Hồng N cho rằng năm 16 tuổi chị có đi làm công ty và đem tiền về phụ giúp cho gia đình, nay chị không có yêu cầu gì trong vụ án.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, bà Đ được ly hôn với ông C. Về con chung không đặt ra xem xét. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông C, chia 15 chỉ vàng 24k và xe mô tô trị giá 30.000.000 đồng theo tỷ lệ 6/4, bà Đ nhận 6 phần, ông C 4 phần; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C yêu cầu chia 28.000.000 đồng. Án phí các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Hằng N1 có đơn xin vắng mặt không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Hằng N1 là đúng quy định. Quá trình giải quyết vụ án ông C tự nguyện xin rút lại yêu cầu phân chia 02 nền đất nên quyền lợi của bà Nguyễn Thị N và ông Phan Văn H không còn liên quan, nên Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa là có cơ sở và đình chỉ yêu cầu phân chia 02 nền đất của ông C là đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia số tài sản trên bằng vụ kiện dân sự khác nếu không thỏa thuận được với nhau và có tranh chấp.

[2] Về hôn nhân: Bà Đ và ông C tự nguyện kết hôn năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn SĐ ngày 27/02/2008 nên mối quan hệ hôn nhân của ông bà là H pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Quá trình chung sống, ông C vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng vì chung sống với người phụ nữ khác và có con riêng nên vợ chồng sống ly thân vào tháng 12/2013, đến tháng 4/2017 ông C về chung sống đoàn tụ và tiếp tục ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nay bà Đ và ông C nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không còn đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo nên thuận tình ly hôn nhau cần được Tòa án công nhận. Tuy nhiên, ông bà không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Nguyễn Hằng N, sinh năm 1997 và Nguyễn Hồng N1, sinh năm 2000. Hiện 02 con đã trưởng thành, có sức khỏe và khả năng tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu xem xét, giải quyết việc nuôi dưỡng. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết là phù H.

[4] Về tài sản chung: Bà Đ và ông C trình bày phù hợp với nhau quá trình chung sống có tạo lập 28.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k bà Đ là người quản lý; 01 xe mô tô hiệu ALRBLADE biển số 69 N1 – 423.51 ông C đang quản lý. Bà Đ cho rằng 28.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k là tài sản chung của bà và ông C

cùng 02 con tạo lập mà có. Tuy nhiên, chị Nguyễn Hằng N và chị Nguyễn Hồng N1 không có yêu cầu khởi kiện để phân chia nên không xem xét quyền lợi của chị Hằng N và Hồng N1 trong vụ án, nếu chị Hằng N và Hồng N1 cho rằng có công sức đóng góp thì có quyền khởi kiện ông C và bà Đ để phân chia tài sản chung bằng vụ kiện dân sự khác là phù hợp. Do đó, số tài sản này vẫn được xem xét giải quyết phân chia cho ông C và bà Đ trong vụ án. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản, Tòa án căn cứ các nguyên tắc tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình để phân chia cho bà Đ hưởng 6 phần, ông C 04 phần, bởi nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn là do lỗi của ông C đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng như nhận định tại mục [2] và các đương sự cũng không chứng minh được công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung mỗi người như thế nào, nên được xem có công sức đóng góp ngang nhau.

[4.1] Đối với số tiền 28.000.000 đồng: Bà Đ xác định tháng 12/2013 khi ly thân thì bà và con tên Hằng N làm tạo lập 10.000.000 đồng; tháng 4/2017 ông C về cùng bà và 02 con làm và tạo lập 10.000.000 đồng; còn lại 8.000.000 đồng là tiền bảo hiểm của bà được nhận. Tuy nhiên, bà đã chi phí hết cho chị Nguyễn Hồng N sinh con vào năm 2019 nên không đồng ý phân chia. Ông C cho rằng do vợ chồng tạo lập vào năm 2018. Xét thấy, số tiền 28.000.000 đồng ông bà thừa nhận có cho bà Võ Hồng T mượn, sau đó bà T trả lại cho bà Đ nhận 28.000.000 đồng vào ngày 15/8/2018. Hội đồng xét xử xét thấy số tiền 28.000.000 đồng do bà Đ quản lý để dùng chi xài chung trong gia đình nên được phân chia trên số tiền còn lại hiện nay. Tại phiên tòa, ông C và bà Đ thừa nhận mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình, tiền thuê nhà hàng tháng, chi phí cho chị Nguyễn Hồng N sinh con đều do bà Đ chi trả. Trong khi đó, tại thời điểm chị Nguyễn Hồng N sinh con thì bà Đ và chị Hồng N không có việc làm tạo ra thu nhập, lại lo nuôi dưỡng con của chị Hồng N thì có cơ sở cho rằng chi phí bà Đ chi xài trong gia đình như trên với số tiền không nhỏ, theo bà Đ xác định đã chi xài hết 28.000.000 đồng là phù hợp. Do đó, ông C yêu cầu chia 28.000.000 đồng nhưng hiện đã chi xài hết, không còn nên không được chấp nhận.

[4.2] Đối với 15 chỉ vàng 24k khi ly thân bà Đ đang quản lý, bà Đ cho rằng chi xài hết trong gia đình. Xét thấy, số vàng 15 chỉ tại phiên tòa bà Đ và ông C thừa nhận có trong thời kỳ hôn nhân, chưa ly thân. Quá trình giải quyết vụ án bà Đ đồng ý chia làm 04 phần, không có ý kiến gì về việc chi xài hết 15 chỉ vàng này. Ngoài ra, bà Đ cho rằng ngày 14/8/2018 ly thân và phân chia cho bà 15 chỉ, ông C 01 xe mô tô nhưng ông C không thừa nhận, bà Đ không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Hơn nữa, 15 chỉ vàng là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án chấp nhận cho bà Đ chi xài hết 28.000.000 đồng trên là phù hợp, còn lại 15 chỉ nếu bà Đ chi xài thì phải có ý kiến của đồng sở hữu chung là ông C, nhưng ông C không đồng ý cho bà Đ chi xài 15 chỉ vàng này. Do đó, bà Đ phải có trách nhiệm phân chia lại cho ông C 40% bằng 06 chỉ, bà Đ hưởng 60% bằng 09 chỉ là có căn cứ.

[4.3] Đối với 01 xe mô tô hiệu ALRBLADE biển số 69 N1-423.51 các đương sự xác định đây là tài sản chung nên đưa ra phân chia là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C và bà Đ thống nhất giá trị còn lại là 30.000.000 đồng nên không yêu cầu định giá. Đây là quyền tự nguyện định đoạt của đương sự, sự tự nguyện này không trái quy định của pháp luật, phù hợp với đặt điểm giá trị tài sản tại thời điểm thỏa thuận nên được chấp nhận. Xe mô tô do ông C quản lý từ khi ly thân đến nay và ông C là người có nhu cầu sử dụng, do vậy cần tiếp tục giao cho ông C quản lý và sử dụng, ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đ 60% giá trị còn lại của xe bằng 18.000.000 đồng là có cơ sở. Ông C có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển tên đăng ký quyền sở hữu cho ông theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung ông C và bà Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm bà Đ và ông C phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể: Bà Đ chịu 2.907.000 đồng (09 chỉ vàng 24k x 4.460.000đ + 18.000.000 đồng x 5%); Ông C chịu 1.938.000 đồng (06 chỉ vàng 24k x 4.460.000đ + 12.000.000 đồng x 5%);

[8] Chi phí tố tụng ông Nguyễn Văn C phải chịu 2.044.000 đồng (dự nộp tại Cơ quan đo đạc 1.544.000 đồng và tại Tòa án 500.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 157, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33; khoản 1 Điều 56; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Đ. Cho bà Phạm Hồng Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

2. Về tài sản:

- Phân chia cho bà Phạm Hồng Đ được hưởng 09 chỉ vàng 24k hiện bà Đ đang quản lý và 60% giá trị xe mô tô hiệu ALRBLADE biển số 69 N1-423.51 bằng 18.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Hồng Đ 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

- Phân chia cho ông Nguyễn Văn C được hưởng 06 chỉ vàng 24k hiện bà Đ đang quản lý và 40% giá trị xe mô tô hiệu ALRBLADE biển số 69 N1-423.51 trị

giá bằng 12.000.000 đồng, ông C đang quản lý xe mô tô và được tiếp tục quản lý và sử dụng. Buộc bà Phạm Hồng Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C 06 (sáu) chỉ vàng 24k.

Buộc bà Phạm Hồng Đ phải có nghĩa vụ chuyển tên đăng ký 01 xe mô tô hiệu HONDA loại ALRBLADE biển số 69 N1– 423.51 cho ông C đứng tên theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn C được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển tên đăng ký quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu HONDA loại ALRBLADE biển số 69 N1– 423.51 sang tên ông C theo quy định pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông C yêu cầu phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ của số tiền 28.000.000 đồng.

3. Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông C yêu cầu phân chia 01 nền đất chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H và 01 nền đất chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N tọa lạc Khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

5. Án phí hôn nhân gia đình bà Đ phải chịu 300.000 đồng, bà đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0002800 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, bà Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm buộc bà Phạm Hồng Đ phải chịu 2.907.000 đồng (chưa nộp). Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu 1.938.000 đồng, ông C dự nộp 5.225.000 đồng tại biên lai số 0002879 được chuyển thu đối trừ, ông C được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.287.000 đồng.

6. Chi phí tố tụng ông Nguyễn Văn C phải chịu 2.044.000 đồng, ông C đã dự nộp đối chiếu thanh toán xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- UBND thị trấn SD (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Trần Quốc Kiên